

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ  
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

Định kỳ     24h     72h     Theo yêu cầu     Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2019

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 9/7/2019 tại  
Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

*Long An, ngày 9 tháng 7 năm 2019*  
Người được Ủy quyền Công bố thông tin

*(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)*



*Võ Minh Thái*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2**

**NĂM 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>41 095 422 423</b>	<b>37 452 175 391</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7 337 386 325</b>	<b>7 815 144 950</b>
1. Tiền	111		7 337 386 325	7 815 144 950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7 210 273 759</b>	<b>3 756 389 521</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3 692 717 752	1 196 366 593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1 675 034 102	1 143 272 902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1 842 521 905	1 416 750 026
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>24 404 366 321</b>	<b>22 126 995 229</b>
1. Hàng tồn kho	141		24 404 366 321	22 126 995 229
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 143 396 018</b>	<b>3 753 645 691</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 336 144 807	2 672 289 614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		767 226 317	1 081 356 077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	40 024 894	
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +</b>	<b>200</b>		<b>237 048 351 037</b>	<b>241 431 438 845</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>221 876 850 567</b>	<b>224 806 729 680</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	220 299 571 158	223 225 510 269
- Nguyên giá	222		441 050 914 089	437 410 322 702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 220 751 342 931	- 214 184 812 433
2. TSCĐ vô hình	227	12	1 577 279 409	1 581 219 411
- Nguyên giá	228		1 891 741 000	1 891 741 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 314 461 591	- 310 521 589
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8 691 752 095</b>	<b>7 985 044 665</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8 691 752 095	7 985 044 665
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>		
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 479 748 375</b>	<b>8 639 664 500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 479 748 375	8 639 664 500
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>278 143 773 460</b>	<b>278 883 614 236</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>105 644 252 360</b>	<b>112 571 316 434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31 050 890 522</b>	<b>36 977 954 596</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11 106 151 180	10 232 385 851

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 036 415 915	711 548 075
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	537 307 527	2 491 854 032
4. Phải trả người lao động	314		1 405 821 727	2 597 007 598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	772 000 000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6 604 306 677	10 952 116 957
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	9 630 000 000	9 630 000 000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-41 112 504	363 042 083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>74 593 361 838</b>	<b>75 593 361 838</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2 349 285 000	2 349 285 000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	72 244 076 838	73 244 076 838
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>172 499 521 100</b>	<b>166 312 297 802</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>172 499 521 100</b>	<b>166 312 297 802</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122 000 000 000	122 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		122 000 000 000	122 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36 139 345 149	36 139 345 149
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14 360 175 951	8 172 952 653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		14 360 175 951	8 172 952 653
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>278 143 773 460</b>	<b>278 883 614 236</b>

Ngày 30. tháng 06 năm 2019

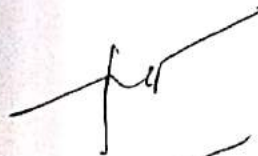
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Kim Hương



Nguyễn Quốc Phong



Phạm Quốc Thắng



## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	750.787.333		9.772.060.964	10.268.864.919	253.983.378	
1111	Tiền mặt VNĐ	750.787.333		9.772.060.964	10.268.864.919	253.983.378	
11111	Tiền mặt VNĐ công ty	726.512.212		2.987.489.636	3.504.593.049	209.408.799	
11112	Tiền mặt VNĐ tại Bình ảnh	24.275.121		6.784.571.328	6.764.271.870	44.574.579	
112	Tiền gửi ngân hàng	7.064.357.617		61.653.381.352	61.634.336.022	7.083.402.947	
1121	Tiền Việt Nam	7.064.357.617		61.653.381.352	61.634.336.022	7.083.402.947	
11211	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng Công thương	2.519.818.853		40.527.007.802	38.738.992.164	4.307.834.491	
11212	Tiền Việt Nam tại NH Công thương CN Bến	3.386.081.180		10.226.451.186	13.035.946.895	576.585.471	
11213	Tiền Việt Nam tại NH Phát triển Việt Nam -	7.407.609		3.694		7.411.303	
11214	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT	130.008.049		3.436.727.072	2.808.583.266	758.151.855	
11215	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT	360.927.368		259.770.302	400.060.000	220.637.670	
11216	Tiền Việt Nam tại NH TMCP An Bình - CN	69.433.811		18.192.239	99.000	87.527.050	
11217	Tiền Việt Nam tại NHTMCP XNK Việt	38.152.004		1.276.464		39.428.468	
11218	Tài khoản lương tại NHNN & PTNN Việt Nam	87.720.176		6.600.843.772	6.621.503.314	67.060.634	
1121D	Tiền Việt Nam tại NH TMCP ĐT&PT Việt	199.033.919		235.697.010		434.730.929	
1121S	Tiền Việt Nam tại NH Sacombank - Chi nhánh	265.774.648		347.411.811	29.151.383	584.035.076	
128	Đầu tư ngắn hạn khác						
1281	Tiền gửi có kỳ hạn						
131	Phải thu của khách hàng	1.196.366.593	711.548.075	45.289.544.249	43.118.060.930	3.692.717.752	1.036.415.915
1311	Phải thu của khách hàng - Nước	871.839.593		43.871.069.561	42.158.821.584	2.809.036.485	224.948.915
1312	Phải thu của khách hàng - đường ống	324.527.000	711.548.075	1.418.474.688	959.239.346	883.681.267	811.467.000
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.081.356.077		1.934.811.739	2.248.941.499	767.226.317	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1.081.356.077		1.934.811.739	2.248.941.499	767.226.317	
136	Phải thu nội bộ			996.042.938	996.042.938		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc			996.042.938	996.042.938		
138	Phải thu khác	812.730.026		538.318.408	518.546.529	832.501.905	
1388	Phải thu khác	812.730.026		538.318.408	518.546.529	832.501.905	
141	Tạm ứng	604.020.000		512.700.000	106.700.000	1.010.020.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	22.126.995.229		10.939.924.187	11.285.630.405	21.781.289.011	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	22.126.995.229		10.939.924.187	11.285.630.405	21.781.289.011	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			32.340.359.239	29.717.281.929	2.623.077.310	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước			29.717.281.929	29.717.281.929		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - đường			2.623.077.310		2.623.077.310	
211	Tài sản cố định hữu hình	437.410.322.702		3.640.591.387		441.050.914.089	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	211.020.038.039				211.020.038.039	
2112	Máy móc, thiết bị	32.086.048.482				32.086.048.482	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	192.945.712.880		3.454.227.751		196.399.940.631	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.358.523.301		186.363.636		1.544.886.937	
213	TSCĐ vô hình	1.891.741.000				1.891.741.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.477.835.000				1.477.835.000	
2135	Phần mềm máy tính	375.106.000				375.106.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	38.800.000				38.800.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		214.495.334.022		6.570.470.500		221.065.804.522
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		214.184.812.433		6.566.530.498		220.751.342.931
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		310.521.589		3.940.002		314.461.591
222	Góp vốn liên doanh	7.985.044.665		4.661.696.007	3.954.988.577	8.691.752.095	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.985.044.665		4.661.696.007	3.954.988.577	8.691.752.095	
2412	Xây dựng cơ bản						
242	Chi phí trả trước	11.311.954.114			3.496.060.932	7.815.893.182	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.672.289.614			1.336.144.807	1.336.144.807	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8.639.664.500			2.159.916.125	6.479.748.375	
331	Phải trả cho người bán	1.143.272.902	10.232.385.851	14.311.369.173	14.653.373.302	1.675.034.102	11.106.151.180
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		444.854.032	5.456.896.124	5.509.324.725	40.024.894	537.307.527



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	I	2	3	4	5	6
3331	Thuế GTGT phải nộp			2.248.941.499	2.248.941.499		
3331.1	Thuế GTGT đầu ra			2.248.941.499	2.248.941.499		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.637.600.000	1.597.575.106	40.024.894	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		73.162.299	333.659.426	375.135.854		114.638.727
3336	Thuế tài nguyên		371.691.733	1.236.695.199	1.287.672.266		422.668.800
3338	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
334	Phải trả người lao động		2.597.007.598	6.856.809.882	5.665.624.011		1.405.821.727
3341	Phải trả công nhân viên		2.374.649.518	6.321.647.002	5.224.624.011		1.277.626.527
3342	Phải trả cho CBQL chuyên trách		222.358.080	535.162.880	441.000.000		128.195.200
335	Chi phí phải trả				772.000.000		772.000.000
338	Phải trả và phải nộp khác		13.301.401.957	7.264.555.157	2.916.744.877		8.953.591.677
3382	Kinh phí công đoàn			56.544.000	56.544.000		
3383	Bảo hiểm xã hội		13.048.150	820.299.564	810.033.014		2.781.600
3384	Bảo hiểm y tế		3.600	133.303.500	133.303.500		3.600
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.288.348.607	6.195.656.493	1.858.112.763		8.950.804.877
3388.1	Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn		10.939.063.607	6.195.656.493	1.858.112.763		6.601.519.877
3388.2	Phải trả, phải nộp khác - dài hạn		2.349.285.000				2.349.285.000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		1.600	58.751.600	58.751.600		1.600
341	Vay ngắn - dài hạn	1.481.000.000	84.355.076.838	1.000.000.000		1.731.000.000	83.605.076.838
341.1	Vay ngắn hạn	56.000.000	9.686.000.000			56.000.000	9.686.000.000
341.2	Vay dài hạn	1.425.000.000	74.669.076.838	1.000.000.000		1.675.000.000	73.919.076.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	566.972.917	930.015.000	971.127.504	566.972.917	41.112.504	
353.1	Quỹ khen thưởng		930.015.000	959.885.413		29.870.413	
353.2	Quỹ phúc lợi	566.972.917		11.242.091	566.972.917	11.242.091	
411	Nguồn vốn kinh doanh		122.000.000.000				122.000.000.000
411.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.000.000.000				122.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		36.139.345.149				36.139.345.149
414.1	Quỹ đầu tư phát triển		36.139.345.149				36.139.345.149



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
421	Lợi nhuận chưa phân phối		10.219.952.553	16.063.799.676	20.204.022.974		14.360.175.951
4212	Lợi nhuận năm nay		10.219.952.553	16.063.799.676	20.204.022.974		14.360.175.951
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			42.474.192.526	42.474.192.526		
5111	Doanh thu nước			40.015.112.380	40.015.112.380		
5112	Doanh thu đường ống			2.459.080.146	2.459.080.146		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.205.828	3.205.828		
5154	Thu lãi tiền gửi			3.205.828	3.205.828		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.297.544.917	5.297.544.917		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - đường ống			949.534.365	949.534.365		
6213	Chi phí điện			4.077.293.279	4.077.293.279		
6216	Chi phí clor			75.450.000	75.450.000		
6217	Chi phí vôi			147.840.000	147.840.000		
6218	Chi phí dầu chạy máy phát điện			47.427.273	47.427.273		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.196.786.246	2.196.786.246		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - nước			2.000.541.846	2.000.541.846		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - đường ống			196.244.400	196.244.400		
627	Chi phí sản xuất chung	528.412.931	528.412.931	19.958.536.863	19.958.536.863		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.817.262.210	1.817.262.210		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước			1.817.262.210	1.817.262.210		
6272	Chi phí vật liệu			1.439.028.496	1.439.028.496		
62721	Chi phí vật liệu - Nước			1.439.028.496	1.439.028.496		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			6.576.061.846	6.576.061.846		
62741	Chi phí khấu hao tài sản cố định Tân An			3.088.465.135	3.088.465.135		
62742	Chi phí khấu hao tài sản cố định Bình Anh			3.487.596.711	3.487.596.711		
6277	Chi phí sửa chữa, dịch vụ mua ngoài	528.412.931	528.412.931	5.782.020.894	5.782.020.894		
62771	Chi phí sửa chữa - nước						
62772	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	528.412.931	528.412.931	4.322.689.585	4.322.689.585		
62773	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			1.459.331.309	1.459.331.309		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4.344.163.417	4.344.163.417		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước			4.344.163.417	4.344.163.417		
632	Giá vốn hàng bán			29.717.281.929	29.717.281.929		
6321	Giá vốn hàng bán nước			29.717.281.929	29.717.281.929		
6322	Giá vốn hàng bán đường ống						
635	Chi phí hoạt động tài chính			1.135.106.654	1.135.106.654		
6354	Lãi tiền vay			1.135.106.654	1.135.106.654		
641	Chi phí bán hàng			1.782.553.146	1.782.553.146		
6411	Chi phí nhân viên - nước			1.509.819.890	1.509.819.890		
6412	Chi phí vật liệu, thiết bị - nước			272.733.256	272.733.256		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.293.790.538	4.293.790.538		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.821.985.646	1.821.985.646		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			61.180.747	61.180.747		
6426	Chi phí thưởng CB.CNV, QLDH Công ty			557.400.000	557.400.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			44.398.870	44.398.870		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.784.825.275	1.784.825.275		
6429	Chi phí tiền thù lao HĐQT & BKS			24.000.000	24.000.000		
711	Thu nhập khác			193.329.388	193.329.388		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			3.300.000	3.300.000		
7118	Thu nhập bất thường khác			190.029.388	190.029.388		
811	Chi phí khác			5.920.000	5.920.000		
8118	Chi phí bất thường khác			5.920.000	5.920.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.597.575.106	1.597.575.106		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.597.575.106	1.597.575.106		
911	Xác định kết quả kinh doanh			58.734.527.418	58.734.527.418		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nước			57.403.729.936	57.403.729.936		
9112	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đường			1.137.468.094	1.137.468.094		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			193.329.388	193.329.388		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>495.955.334.106</b>	<b>495.955.334.106</b>	<b>391.594.338.545</b>	<b>391.594.338.545</b>	<b>500.981.690.486</b>	<b>500.981.690.486</b>



Ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Phong

Người lập biểu



Trần Thị Kim Hương



# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

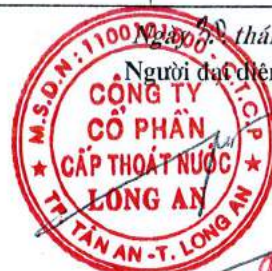
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42.474.192.526	38.631.097.053	80.653.456.909	72.426.936.868
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42.474.192.526	38.631.097.053	80.653.456.909	72.426.936.868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29.717.281.929	20.108.179.590	51.036.526.125	41.145.154.318
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.756.910.597	18.522.917.463	29.616.930.784	31.281.782.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.205.828	132.584.590	30.487.882	240.656.530
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.135.106.654	1.291.752.628	2.323.148.096	2.619.729.756
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.135.106.654	1.291.752.628	2.323.148.096	2.619.729.756
8. Chi phí bán hàng	24		1.782.553.146	1.253.392.646	3.723.794.518	2.770.716.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.292.067.609	3.119.662.833	7.979.075.827	6.544.530.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.550.389.016	12.990.693.946	15.621.400.225	19.587.462.708
11. Thu nhập khác	31		193.329.388	51.590.577	399.291.597	261.688.582
12. Chi phí khác	32		5.920.000		44.940.765	177.052.296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		187.409.388	51.590.577	354.350.832	84.636.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.737.798.404	13.042.284.523	15.975.751.057	19.672.098.994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.597.575.106	1.341.059.642	1.597.575.106	2.004.040.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.140.223.298	11.701.224.881	14.378.175.951	17.668.058.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Trần Thị Kim Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Phong



Ngày 20 tháng 6 năm 2019  
Người đại diện theo pháp luật

Phạm Quốc Thắng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.737.798.404</b>	<b>13.042.284.523</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.570.470.500	6.161.738.085
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		184.109.388	50.990.577
- Chi phí lãi vay	06		-772.000.000	-853.669.443
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>11.720.378.292</b>	<b>18.401.343.742</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3.139.754.478	-1.897.832.039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2.277.371.092	-3.280.507.259
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-3.475.909.487	1.191.792.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.496.060.932	-1.219.175.603
- Tiền lãi vay đã trả	13		-363.106.654	-438.083.185
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1.637.600.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.315.856.160	6.989.718.857
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-3.864.000.397	-2.649.108.588
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.774.553.276</b>	<b>17.098.147.949</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-9.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.205.828	6.713.027
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.205.828</b>	<b>-8.993.286.973</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.000.000.000	-1.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.255.517.729	-9.141.667.912
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-8.255.517.729</b>	<b>-10.141.667.912</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-477.758.625</b>	<b>-2.036.806.936</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.815.144.950</b>	<b>11.246.762.028</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>7.337.386.325</b>	<b>9.209.955.092</b>



Người lập biểu

Trần Thị Kim Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Phong

Ngày 10 tháng 07 năm 2017  
Người đại diện theo pháp luật



Phạm Quốc Thắng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày.....kết thúc vào ngày.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.



12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- ~~25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.~~
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	253.983.378	750.787.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.083.402.947	7.064.357.617
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>7.337.386.325</b>	<b>7.815.144.950</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		



- + Về giá trị
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - b1) Ngắn hạn
    - Tiền gửi có kỳ hạn
    - Trái phiếu
    - Các khoản đầu tư khác
  - b2) Dài hạn
    - Tiền gửi có kỳ hạn
    - Trái phiếu
    - Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
  - Đầu tư vào công ty con
  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
  - Đầu tư vào đơn vị khác
  - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
  - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
  - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	3.692.717.752	1.196.366.593
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.842.521.905	1.416.750.026
<b>Cộng</b>	<b>5.535.239.657</b>	<b>2.613.116.619</b>

#### 4. Phải thu khác (138)

- a) Ngắn hạn
  - ~~- Phải thu về cổ phần hoá;~~
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Phải thu người lao động;
  - Ký cược, ký quỹ;
  - Cho mượn;
  - Các khoản chi hộ;
  - Phải thu khác.
- b) Dài hạn (tung tự các khoản mục ngắn hạn)
  - Phải thu về cổ phần hoá;
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Phải thu người lao động;
  - Ký cược, ký quỹ;
  - Cho mượn;
  - Các khoản chi hộ;
  - Phải thu khác.

#### Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm	Đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		

#### Cộng

- 6. Nợ xấu
 

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

  - Tổng giá trị các khoản phí thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
  - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;



- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	21.781.289.011	22.126.995.229
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	2.623.077.310	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng</b>	<b>24.404.366.321</b>	<b>22.126.995.229</b>

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

\*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

\*-Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.623.077.310	
<b>Cộng</b>	<b>2.623.077.310</b>	
- Mua sắm;		
- XDCB;	8.691.752.095	7.985.044.665
- Sửa chữa.		
<b>Cộng</b>	<b>8.691.752.095</b>	<b>7.985.044.665</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	1.336.144.807	2.672.289.614
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6.479.748.375	8.639.664.500
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
<b>Cộng</b>	<b>7.815.893.182</b>	<b>11.311.954.114</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
<b>Cộng</b>		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		

**Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------



a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phi trả	9.431.117.078	9.089.112.949
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	9.431.117.078	9.089.112.949
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
16. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		
- Loại phát hành có phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
16.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
17. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	497.282.633	444.854.032
Tổng	497.282.633	444.854.032
b) Phi thu (chi tiết theo từng loại thuế)	767.226.317	1.081.356.077



Tổng	767.226.317	1.081.356.077
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-156.645.974	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng	-156.645.974	
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	2.781.600	13.048.150
- Bảo hiểm y tế;	3.600	3.600
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.950.804.877	13.288.348.607
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	8.953.590.077	13.301.400.357
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23- Vốn chủ sở hữu		
a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>Cộng</b>		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
đ - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	36.139.345.149	36.139.345.149
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		
25. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống;		



- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
  - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình Cuối năm                      Đầu năm

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	42.474.192.526	38.631.097.053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>42.474.192.526</b>	<b>38.631.097.053</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luô

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

~~Chiết khấu thương mại~~

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.569.675.287	18.292.247.764
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-9.175.000	1.815.931.826

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán 141.738.811
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; -156.645.974
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng** **29.545.593.124**                      **20.108.179.590**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.205.828	132.584.590
- Lãi các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh ngh

### VIII- Những thông tin khác

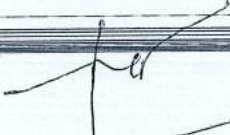
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- 3- Thông tin về các bên liên quan: .....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 06 năm 2019  
Người đại diện theo pháp luật

  
Trần Thị Kim Hương

  
Nguyễn Quốc Phong



  
Phạm Quốc Thắng